

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E302**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1892	22810440247	NGUYỄN HÙNG	NAM	13/06/2004	D17THDK&TDH2	
2	TA1893	22810310340	NGUYỄN HỮU	NAM	07/01/2004	D17CNPM5	
3	TA1894	22819120015	NGUYỄN KHẮC	NAM	27/10/2004	D17DIENLANH1	
4	TA1895	22810670033	NGUYỄN KHÁNH	NAM	18/11/2004	D17CODCT	
5	TA1896	22810710192	NGUYỄN NHẬT	NAM	29/11/2004	D17QTDN3	
6	TA1897	22810610007	NGUYỄN PHẠM HOÀ	NAM	18/11/2004	D17CKCTM	
7	TA1898	22810340111	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	16/10/2004	D17HTTMDT	
8	TA1899	22810430207	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	25/02/2004	D17TDH&DKTBCN2	
9	TA1900	22810560154	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	21/09/2003	D17HTTM&IOT	
10	TA1901	22810000127	NGUYỄN THÀNH	NAM	19/03/2004	D17CNMT&SXNL	
11	TA1902	22810310171	NGUYỄN THÀNH	NAM	22/04/2004	D17CNPM3	
12	TA1903	22810430350	NGUYỄN THÀNH	NAM	29/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
13	TA1904	22810440059	NGUYỄN THÀNH	NAM	08/03/2004	D17THDK&TDH1	
14	TA1905	22810810100	NGUYỄN THỊ PHUON	NAM	26/01/2003	D17KTDN2	
15	TA1906	22810310302	NGUYỄN TIẾN	NAM	07/08/2004	D17CNPM5	
16	TA1907	22810270196	NGUYỄN TUẤN	NAM	14/10/2004	D17KTNL	
17	TA1908	22819120083	NGUYỄN TUẤN	NAM	13/08/2004	D17DIENLANH1	
18	TA1909	22810170415	NGUYỄN VĂN	NAM	04/12/2004	D17TDHHTD3	
19	TA1910	22810310193	NGUYỄN VĂN	NAM	11/07/2004	D17CNPM3	
20	TA1911	22810410150	NGUYỄN VĂN	NAM	20/07/2004	D17CNKTDK1	
21	TA1912	22810410502	NGUYỄN XUÂN	NAM	23/02/2004	D17CNKTDK2	
22	TA1913	22810440193	NGUYỄN XUÂN	NAM	15/10/2004	D17THDK&TDH2	
23	TA1914	22810620078	PHẠM NGỌC	NAM	17/05/2004	D17CODT2	
24	TA1915	22810310225	PHAN HẢI	NAM	10/10/2004	D17CNPM3	

25	TA1916	22810310134	TRẦN ĐỨC	NAM	02/05/2004	D17CNPM2	
26	TA1917	22810440053	TRẦN HẢI	NAM	26/05/2003	D17THDK&TDH1	
27	TA1918	22810710204	TRẦN HOÀI	NAM	05/05/2004	D17QTDN3	
28	TA1919	22819150028	TRẦN HOÀI	NAM	31/05/2004	D17NLTT1	
29	TA1920	22819150021	TRẦN HỮU	NAM	19/03/2004	D17NLTT1	
30	TA1921	22810430178	TRẦN NGUYỄN ANH	NAM	07/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	
31	TA1922	22810640085	TRẦN XUÂN	NAM	16/11/2004	D17QLDA&CTXD2	
32	TA1923	22810850061	TRỊNH ĐỨC	NAM	26/08/2004	D17KIEMTOAN2	
33	TA1924	22810440384	TRƯƠNG THÀNH	NAM	30/09/2004	D17THDK&TDH2	
34	TA1925	22810310328	VĂN TIẾN	NAM	17/01/2004	D17CNPM5	
35	TA1926	22810180241	VŨ ĐỨC	NAM	24/09/2004	D17DCN&DD1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1927	22810230052	VŨ ĐỨC	NAM	30/05/2004	D17QLSX&TN1	
2	TA1928	22810610052	VŨ MẠNH	NAM	17/09/2004	D17CKCTM	
3	TA1929	22810440280	VŨ VĂN	NAM	22/10/2003	D17THDK&TDH2	
4	TA1930	22810840053	CAO THỊ	NGA	20/01/2004	D17NGANHANG	
5	TA1931	22810810176	CAO THỊ QUỲNH	NGA	16/11/2004	D17KTDN3	
6	TA1932	22810840021	CHU THỊ QUỲNH	NGA	25/09/2004	D17NGANHANG	
7	TA1933	22810250148	ĐÀO THÚY	NGA	11/09/2004	D17QLSX&TN1	
8	TA1934	22810810020	LÊ THỊ ÁNH	NGA	25/02/2004	D17KTDN1	
9	TA1935	22810810024	LÊ THỊ THÚY	NGA	01/10/2004	D17KTDN1	
10	TA1936	22810230087	LÊ THÚY	NGA	20/09/2004	D17LOGISTICS1	
11	TA1937	22810840044	NGUYỄN THỊ	NGA	04/05/2004	D17NGANHANG	
12	TA1938	22810810196	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	11/01/2004	D17KTDN3	
13	TA1939	22819140113	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	29/03/2004	D17QLMTCN	
14	TA1940	22810810049	PHÙNG THỊ QUỲNH	NGA	20/09/2004	D17KTDN1	
15	TA1941	22810820040	TRẦN THANH	NGA	21/01/2004	D17TCDN1	
16	TA1942	22810340068	TRỊNH THỊ THÙY	NGA	23/10/2004	D17HTTMDT	
17	TA1943	22810860071	VŨ THỊ	NGA	28/04/2004	D17KDTMTT2	
18	TA1944	22810850020	BÙI THẢO	NGÂN	12/12/2004	D17KIEMTOAN1	
19	TA1945	22810710186	ĐỖ HOÀNG THANH	NGÂN	24/08/2004	D17QTDN3	
20	TA1946	22810510104	ĐỖ KIM	NGÂN	28/07/2004	D17DTV1	
21	TA1947	22810850010	DƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	19/11/2004	D17KIEMTOAN2	
22	TA1948	22810850028	LÊ THỊ QUỲNH	NGÂN	02/10/2004	D17KIEMTOAN1	
23	TA1949	22810810183	NGUYỄN ĐĂNG THỊ KIM	NGÂN	15/01/2004	D17KTDN3	
24	TA1950	22810820027	NGUYỄN KIM	NGÂN	14/01/2004	D17TCDN1	

25	TA1951	22810250078	NGUYỄN PHƯƠNG H	NGÂN	28/12/2004	D17QLDT&KH	
26	TA1952	22810710001	NGUYỄN THẢO	NGÂN	10/08/2004	D17QTDN1	
27	TA1953	22810830001	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	22/04/2004	D17KT&KS	
28	TA1954	22810860060	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	29/09/2004	D17KDTMTT1	
29	TA1955	22810710122	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	10/05/2004	D17QTDN2	
30	TA1956	22810810034	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	11/03/2004	D17KTDN1	
31	TA1957	22810810200	PHẠM THỊ	NGÂN	05/03/2004	D17KTDN3	
32	TA1958	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	18/05/2004	D17QTDN2	
33	TA1959	22810810105	PHAN THỊ HỒNG	NGÁT	05/12/2004	D17KTDN2	
34	TA1960	22810310246	BÙI HỮU	NGHĨA	16/05/2004	D17CNPM4	
35	TA1961	22810110158	BÙI QUANG	NGHĨA	03/01/2004	D17H2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E304**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1962	22810180099	ĐẶNG XUÂN	NGHĨA	01/04/2004	D17DCN&DD1	
2	TA1963	22810110385	HOÀNG MINH	NGHĨA	08/03/2003	D17H3	
3	TA1964	22810310066	HOÀNG TRẦN	NGHĨA	21/12/2003	D17CNPM1	
4	TA1965	22819130052	LÊ CÔNG	NGHĨA	02/01/2004	D17NHIETCN	
5	TA1966	22819150081	LÊ TRỌNG	NGHĨA	13/05/2004	D17NLTT2	
6	TA1967	22810230097	LÊ TUẤN	NGHĨA	26/05/2004	D17LOGISTICS1	
7	TA1968	22810320186	LÊ TUẤN	NGHĨA	18/01/2004	D17QTANM	
8	TA1969	22810230021	NGUYỄN ĐÌNH	NGHĨA	20/04/2004	D17LOGISTICS1	
9	TA1970	22810530261	NGUYỄN MINH	NGHĨA	30/09/2004	D17TBDTYT	
10	TA1971	22810230024	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	01/01/2004	D17QLSX&TN1	
11	TA1972	22810310300	NGUYỄN VĂN ĐỨC	NGHĨA	17/06/2004	D17CNPM5	
12	TA1973	22810430252	TÔ MINH	NGHĨA	11/06/2003	D17TDH&DKTBCN3	
13	TA1974	22810230197	TRẦN QUANG	NGHĨA	13/08/2004	D17QLSX&TN2	
14	TA1975	22810440074	ĐẶNG QUANG	NGHIÊM	15/09/2004	D17TDH&DKTBCN3	
15	TA1976	22810430163	TRẦN HỮU	NGHIÊM	10/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
16	TA1977	22810620007	BÙI MINH	NGỌC	01/12/2004	D17CODT1	
17	TA1978	22810850081	BÙI MINH	NGỌC	14/08/2004	D17KIEMTOAN2	
18	TA1979	22810820055	DƯƠNG THỊ	NGỌC	18/12/2004	D17TCDN1	
19	TA1980	22810630102	HÀ ANH	NGỌC	23/04/2004	D17XDCTD	
20	TA1981	22810710112	HOÀNG MINH	NGỌC	24/11/2004	D17QTDN2	
21	TA1982	22810710106	HOÀNG THỊ BÍCH	NGỌC	23/12/2004	D17QTDN2	
22	TA1983	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	30/08/2003	D17QTDN1	
23	TA1984	22810230160	LÊ THỊ BẢO	NGỌC	29/12/2004	D17LOGISTICS2	
24	TA1985	22810710068	NGÔ LÊ THỊ BÍCH	NGỌC	29/10/2004	D17QTDN2	

25	TA1986	22810860095	NGUYỄN BẠCH	NGỌC	31/12/2004	D17KDTMTT2	
26	TA1987	22810230105	NGUYỄN BẢO	NGỌC	05/10/2004	D17QLSX&TN1	
27	TA1988	22810810101	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	31/05/2004	D17KTDN2	
28	TA1989	22810860044	NGUYỄN MINH	NGỌC	01/08/2004	D17KDTMTT1	
29	TA1990	22810810128	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	28/11/2002	D17KTDN2	
30	TA1991	22810850073	NGUYỄN THUÝ	NGỌC	26/06/2004	D17KIEMTOAN2	
31	TA1992	22810640024	TRẦN ANH	NGỌC	06/09/2004	D17QLDA&CTXD1	
32	TA1993	22810850036	TRẦN THỊ	NGỌC	07/03/2004	D17KIEMTOAN1	
33	TA1994	22810710162	TRẦN VĂN	NGỌC	07/08/2004	D17QTDN3	
34	TA1995	22810660009	VŨ BÁ	NGỌC	13/09/2004	D17CNCTTBD	
35	TA1996	22810110341	VŨ NAM	NGỌC	13/11/2004	D17H3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E401**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1997	22810170129	NGUYỄN VĂN	NGŨ	07/04/2004	D17TDHHTD1	
2	TA1998	22810430086	ĐẶNG ĐÌNH TRUNG	NGUYỄN	16/07/2004	D17TDH&DKTBCN1	
3	TA1999	22810860006	HOÀNG BÌNH	NGUYỄN	26/08/2004	D17KDTMTT1	
4	TA2000	22810170416	KHUẤT TRUNG	NGUYỄN	16/06/2004	D17TDHHTD3	
5	TA2001	22810170143	KIỀU VĂN	NGUYỄN	27/07/2004	D17TDHHTD2	
6	TA2002	22810430081	LÊ BÁ	NGUYỄN	24/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
7	TA2003	22810640011	LÊ THANH PHÚC	NGUYỄN	04/07/2004	D17QLDA&CTXD1	
8	TA2004	22810310056	NGUYỄN CAO	NGUYỄN	26/12/2004	D17CNPM1	
9	TA2005	22810620080	NGUYỄN QUANG	NGUYỄN	20/06/2004	D17CODT2	
10	TA2006	22810170451	NGUYỄN TRẦN BÌNH	NGUYỄN	16/08/2004	D17TDHHTD3	
11	TA2007	22810230071	NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	09/07/2004	D17QLSX&TN1	
12	TA2008	22810310183	TÔ KIM	NGUYỄN	20/04/2004	D17CNPM3	
13	TA2009	22810230202	TRẦN HÙNG	NGUYỄN	26/03/2004	D17QLSX&TN2	
14	TA2010	22810310221	VŨ CHÍ	NGUYỄN	20/04/2004	D17CNPM3	
15	TA2011	22810410154	VŨ NHẤT	NGUYỄN	18/11/2004	D17CNKTKDK1	
16	TA2012	22810850056	LẠI THỊ MINH	NGUYỆT	01/08/2004	D17KIEMTOAN2	
17	TA2013	22810340077	LƯU THỊ NHƯ	NGUYỆT	25/05/2004	D17HTTMDT	
18	TA2014	22810510117	NGUYỄN ÁNH	NGUYỆT	02/01/2004	D17DTV1	
19	TA2015	22810810033	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	28/01/2004	D17KTDN1	
20	TA2016	22810810186	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	09/04/2004	D17KTDN3	
21	TA2017	22810810027	PHẠM THỊ MINH	NGUYỆT	08/10/2004	D17KTDN1	
22	TA2018	22810810028	PHAN THỊ MAI	NGUYỆT	22/09/2004	D17KTDN1	
23	TA2019	22810310093	VÕ KHẮC	NHÃ	17/02/2004	D17CNPM2	
24	TA2020	22810850052	NGUYỄN THỊ AN	NHÂN	16/02/2004	D17KIEMTOAN1	

25	TA2021	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	15/10/2004	D17QLSX&TN1	
26	TA2022	22810810069	PHẠM THỊ THANH	NHÀN	20/02/2004	D17KTDN1	
27	TA2023	22810310279	HÀ TRỌNG	NHÂN	01/02/2004	D17CNPM4	
28	TA2024	22810430371	NGUYỄN DOANH	NHÂN	13/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
29	TA2025	22810530189	NGUYỄN QUÝ	NHÂN	07/10/2004	D17TBDTYT	
30	TA2026	22810110204	PHẠM TRỌNG	NHÂN	29/01/2004	D17LDTM	
31	TA2027	22810310185	PHAN ĐẮC	NHÂN	06/08/2004	D17CNPM3	
32	TA2028	22810350337	LÊ DUY	NHẤT	22/08/2004	D17TTNT&TGMT	
33	TA2029	22810170417	CHU HỮU MINH	NHẬT	07/09/2004	D17TDHHTD3	
34	TA2030	22810310015	ĐÀO ĐÌNH	NHẬT	27/12/2004	D17CNPM1	
35	TA2031	22810520056	ĐÀO NGỌC QUANG	NHẬT	25/03/2004	D17KTDT	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E402**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2032	22810540176	NGUYỄN ĐỨC	NHẬT	23/03/2004	D17DT&KTMT2	
2	TA2033	22810720053	ĐÀM BẢO	NHI	23/07/2004	D17QTDLKS	
3	TA2034	22810810122	DƯƠNG UYÊN	NHI	14/04/2004	D17KTDN2	
4	TA2035	22810230079	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NHI	02/06/2004	D17LOGISTICS1	
5	TA2036	22810810109	LÊ NGỌC	NHI	26/11/2004	D17KTDN2	
6	TA2037	22810230036	LÊ THỊ DUNG	NHI	26/09/2004	D17QLSX&TN1	
7	TA2038	22810810172	LÊ THỊ LINH	NHI	30/12/2003	D17KTDN3	
8	TA2039	22810810083	LƯƠNG LINH	NHI	27/10/2004	D17KTDN2	
9	TA2040	22810230027	NGUYỄN HÀ	NHI	10/10/2004	D17LOGISTICS1	
10	TA2041	22810710147	NGUYỄN NGỌC LINH	NHI	11/10/2004	D17QTDN3	
11	TA2042	22810720163	NGUYỄN PHƯƠNG	NHI	28/06/2004	D17QTDLKS	
12	TA2043	22810810210	NGUYỄN PHƯƠNG	NHI	13/11/2004	D17KTDN1	
13	TA2044	22810230046	NGUYỄN QUỲNH	NHI	15/04/2004	D17LOGISTICS1	
14	TA2045	22810860013	NGUYỄN THỊ	NHI	14/05/2004	D17KDTMTT2	
15	TA2046	22810230175	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	11/09/2004	D17LOGISTICS2	
16	TA2047	22810810141	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	21/11/2004	D17KTDN3	
17	TA2048	22810830036	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	17/07/2004	D17KT&KS	
18	TA2049	22810270177	NGUYỄN YẾN	NHI	24/07/2004	D17KTNL	
19	TA2050	22810810050	PHÙNG NGỌC	NHI	07/08/2004	D17KTDN1	
20	TA2051	22810860020	TẠ LƯU	NHI	23/11/2004	D17KDTMTT1	
21	TA2052	22810820018	TRẦN HẠNH	NHI	12/08/2004	D17TCDN1	
22	TA2053	22810830016	TRẦN YẾN	NHI	30/08/2004	D17KT&KS	
23	TA2054	22810810213	NGUYỄN PHƯƠNG	NHƯ	15/09/2004	D17KTDN2	
24	TA2055	22810820002	NGUYỄN THỊ HÀ	NHƯ	18/07/2004	D17TCDN1	

25	TA2056	22810320419	NHỮ' THỊ QUỲNH	NHU'	17/11/2004	D17QTANM	
26	TA2057	22810340436	DƯƠNG THỊ	NHUNG	29/04/2003	D17HTTMDT	
27	TA2058	22810810004	LÊ HỒNG	NHUNG	11/02/2004	D17KTDN1	
28	TA2059	22810820042	LÊ HỒNG	NHUNG	03/12/2004	D17TCDN1	
29	TA2060	22810860011	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	09/01/2004	D17KDTMTT1	
30	TA2061	22810230092	LÊ THỊ PHƯƠNG	NHUNG	13/07/2004	D17LOGISTICS1	
31	TA2062	22810710008	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	03/01/2004	D17QTDN1	
32	TA2063	22810810136	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	14/11/2004	D17KTDN2	
33	TA2064	22810810181	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	26/10/2004	D17KTDN3	
34	TA2065	22810710041	NGUYỄN THỊ THÚY	NHUNG	20/02/2004	D17QTDN1	
35	TA2066	22810230041	NGUYỄN TRANG	NHUNG	26/04/2004	D17LOGISTICS1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E403**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2067	22810310024	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	14/10/2004	D17CNPM1	
2	TA2068	22810810119	PHẠM TUYẾT	NHUNG	28/08/2004	D17KTDN2	
3	TA2069	22810710121	TRẦN THỊ HỒNG	NHUNG	25/09/2004	D17QTDN2	
4	TA2070	22810860056	TRẦN THỊ HỒNG	NHUNG	26/11/2004	D17KDTMTT1	
5	TA2071	22810810131	TRẦN THỊ THÙY	NHUNG	04/01/2004	D17KTDN2	
6	TA2072	22810710201	TRẦN THỊ TUYẾT	NHUNG	13/04/2004	D17QTDN3	
7	TA2073	22810230187	TỪ THỊ	NHUNG	25/04/2004	D17LOGISTICS2	
8	TA2074	22810540147	HOÀNG VĂN	NHƯỠNG	24/05/2004	D17DT&KTMT2	
9	TA2075	22810170048	NGUYỄN TRUNG	NIÊN	09/07/2004	D17TDHHTD1	
10	TA2076	22810310370	ĐẶNG HOÀNG	NINH	16/07/2004	D17CNPM5	
11	TA2077	22810310256	LÝ HOÀI	NINH	24/12/2004	D17CNPM4	
12	TA2078	22810310288	NGUYỄN AN	NINH	12/12/2004	D17CNPM4	
13	TA2079	22810620055	NGUYỄN DUY KHÁNH	NINH	29/12/2004	D17CODT2	
14	TA2080	22810530139	NGUYỄN NHẬT	NINH	30/09/2004	D17DTVT2	
15	TA2081	22810180262	NGUYỄN XUÂN	NINH	10/05/2004	D17DCN&DD1	
16	TA2082	22810170238	TRẦN ĐỨC	NINH	25/01/2004	D17TDHHTD2	
17	TA2083	22810820049	ĐẶNG THỊ	NỤ	05/05/2004	D17TCDN1	
18	TA2084	22810850022	NGUYỄN NGỌC	NỮ	27/02/2004	D17KIEMTOAN1	
19	TA2085	22810410161	ĐỖ THÀNH	OAI	29/01/2004	D17CNKTKDK1	
20	TA2086	22810610109	ĐẶNG NGỌC	OANH	22/02/2004	D17CKCTM	
21	TA2087	22810860088	ĐÀO KIM	OANH	04/02/2004	D17KDTMTT2	
22	TA2088	22810820083	HOÀNG KIM	OANH	19/11/2004	D17TCDN1	
23	TA2089	22810810175	NGÔ THỊ	OANH	17/02/2004	D17KT&KS	
24	TA2090	22810860027	NGUYỄN KIỀU	OANH	01/05/2004	D17KDTMTT1	

25	TA2091	22810710027	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	07/05/2004	D17QTDN1	
26	TA2092	22810810182	THỊNH THỊ	OANH	25/02/2004	D17KTDN3	
27	TA2093	22810320048	TRẦN DUY	OANH	06/06/2004	D17QTANM	
28	TA2094	22819120179	NGUYỄN NGỌC	PHAN	07/03/2002	D17DIENLANH1	
29	TA2095	22810710161	THÁI DUY NGỌC	PHAN	23/05/2004	D17QTDN3	
30	TA2096	22810310032	ĐOÀN ĐÌNH	PHẤN	18/04/2004	D17CNPM1	
31	TA2097	22810720159	ĐỖ THỊ	PHẤN	05/06/2004	D17QTDLKS	
32	TA2098	22810520082	CAO XUÂN	PHÁT	20/02/2004	D17DT&KTMT1	
33	TA2099	22810430134	HÀ ĐĂNG	PHÁT	02/04/2004	D17TDH&DKTBCN2	
34	TA2100	22810440102	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	27/10/2004	D17THDK&TDH1	
35	TA2101	22810310217	NGUYỄN TUẤN	PHI	21/09/2004	D17CNPM3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E502

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2102	22810510239	PHÙNG TẤN	PHI	17/12/2004	D17DTVT2	
2	TA2103	22810620040	ĐẶNG THẾ	PHONG	16/09/2004	D17CODT1	
3	TA2104	22810230067	ĐÀO THẾ	PHONG	26/02/2004	D17LOGISTICS1	
4	TA2105	22810310358	ĐỖ THANH	PHONG	30/09/2004	D17CNPM5	
5	TA2106	22810410170	ĐOÀN HẢI	PHONG	30/09/2004	D17CNKTDK1	
6	TA2107	22810650089	DƯ ĐỨC	PHONG	24/08/2004	D17XDDD&CN	
7	TA2108	22819150070	HOÀNG HIỆU	PHONG	19/12/2004	D17NLTT2	
8	TA2109	22810440021	NGÔ THẾ	PHONG	08/12/2004	D17THDK&TDH1	
9	TA2110	22810540044	NGÔ VĂN	PHONG	16/03/2003	D17DT&KTMT1	
10	TA2111	22810620063	NGUYỄN ĐÌNH	PHONG	31/10/2004	D17CODT2	
11	TA2112	22810250133	NGUYỄN ĐÔNG	PHONG	01/10/2004	D17QLDT&KH	
12	TA2113	22810230075	NGUYỄN GIA	PHONG	05/10/2004	D17QLSX&TN1	
13	TA2114	22810310218	NGUYỄN HỮU	PHONG	27/05/2004	D17CNPM3	
14	TA2115	22810170331	NGUYỄN HUY	PHONG	10/05/2004	D17TDHHTD3	
15	TA2116	22819150017	NGUYỄN TRUNG	PHONG	28/11/2004	D17NLTT1	
16	TA2117	22810110197	NGUYỄN TUẤN	PHONG	08/08/2004	D17H2	
17	TA2118	22810710123	NGUYỄN TUẤN	PHONG	16/02/2004	D17QTDN2	
18	TA2119	22810110020	NGUYỄN VĂN	PHONG	20/06/2004	D17H1	
19	TA2120	22810310284	NGUYỄN VŨ KHÔI	PHONG	05/09/2004	D17CNPM4	
20	TA2121	22810520272	PHẠM ĐÌNH	PHONG	17/03/2004	D17KTDT	
21	TA2122	22810620010	PHẠM DUY	PHONG	18/12/2004	D17CODT1	
22	TA2123	22810510200	PHẠM TUẤN	PHONG	04/12/2004	D17DTVT2	
23	TA2124	22810230177	PHAN THANH	PHONG	15/06/2004	D17LOGISTICS2	
24	TA2125	22810230095	QUÁCH ĐẠI	PHONG	23/06/2004	D17QLSX&TN1	

25	TA2126	22810310212	TRẦN TUẤN	PHONG	19/12/2004	D17CNPM3	
26	TA2127	22810660001	TRƯƠNG TAM	PHONG	02/12/2004	D17CNCTTBD	
27	TA2128	22810430228	TRƯƠNG THẾ	PHONG	09/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
28	TA2129	22810310220	NGUYỄN ĐÌNH	PHÓNG	26/03/2004	D17CNPM3	
29	TA2130	22810110470	ĐÌNH HỒNG	PHÚ	16/01/2004	D17TDHHTD1	
30	TA2131	22810320312	LÊ AN	PHÚ	05/05/2004	D17CNPM2	
31	TA2132	22810110263	NGÔ THIÊN	PHÚ	22/06/2004	D17H2	
32	TA2133	22819150059	NGUYỄN ĐỨC	PHÚ	22/11/2004	D17NLTT2	
33	TA2134	22810860029	NGUYỄN DUY	PHÚ	13/01/2004	D17KDTMTT1	
34	TA2135	22810410387	NGUYỄN HỮU	PHÚ	16/12/2004	D17CNKTDK2	
35	TA2136	22810410167	NGUYỄN MINH	PHÚ	13/09/2004	D17CNKTDK1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2137	22810840117	NGUYỄN THIÊN	PHÚ	02/01/2004	D17NGANHANG	
2	TA2138	22810410219	NGUYỄN XUÂN	PHÚ	04/10/2004	D17CNKTKDK1	
3	TA2139	22810510293	PHẠM VĂN	PHÚ	30/09/2004	D17DTVT2	
4	TA2140	22810820009	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	25/07/2004	D17TCDN1	
5	TA2141	22810110004	TRẦN LÊ	PHÚ	16/05/2004	D17H1	
6	TA2142	22810110156	VŨ ĐỨC	PHÚ	07/11/2004	D17H2	
7	TA2143	22810230039	VƯƠNG DUY	PHÚ	27/01/2004	D17QLSX&TN1	
8	TA2144	22810110431	BÙI TIẾN	PHÚC	26/04/2004	D17H3	
9	TA2145	22810180093	BÙI TRUNG	PHÚC	04/11/2004	D17DCN&DD1	
10	TA2146	22810860005	DIỆP VĂN	PHÚC	30/11/2004	D17KDTMTT1	
11	TA2147	22810850040	ĐỖ SINH	PHÚC	17/12/2004	D17KIEMTOAN1	
12	TA2148	22810510209	HOÀNG QUANG	PHÚC	15/05/2004	D17DTVT2	
13	TA2149	22810110370	HOÀNG TRỌNG	PHÚC	24/07/2003	D17H3	
14	TA2150	22810520162	HUỖNH VĂN	PHÚC	27/03/2004	D17KTDT	
15	TA2151	22810820029	LÊ ANH	PHÚC	28/08/2004	D17TCDN1	
16	TA2152	22810110439	LÊ THANH	PHÚC	12/09/2004	D17H3	
17	TA2153	22810110073	NGUYỄN AN	PHÚC	14/02/2004	D17H1	
18	TA2154	22810310286	NGUYỄN CẢNH	PHÚC	12/02/2004	D17CNPM4	
19	TA2155	22810180190	NGUYỄN ĐÌNH	PHÚC	17/12/2004	D17DCN&DD1	
20	TA2156	22810170175	NGUYỄN ĐỒNG	PHÚC	30/05/2004	D17TDHHTD2	
21	TA2157	22810510188	NGUYỄN ĐỨC	PHÚC	08/01/2004	D17DTVT2	
22	TA2158	22810310108	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	23/03/2004	D17CNPM2	
23	TA2159	22810440332	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	11/09/2004	D17THDK&TDH2	
24	TA2160	22810710023	NGUYỄN HỮU	PHÚC	12/01/2004	D17QTDN1	

25	TA2161	22810620008	NGUYỄN TIỀN	PHÚC	13/12/2003	D17CODT1	
26	TA2162	22810170109	NGUYỄN VĂN	PHÚC	02/07/2004	D17TDHHTD1	
27	TA2163	22810520033	NGUYỄN VIỆT	PHÚC	06/04/2004	D17KTDT	
28	TA2164	22810540130	TRẦN HỒNG	PHÚC	26/12/2004	D17DT&KTMT2	
29	TA2165	22810430012	TRẦN KIM	PHÚC	09/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	
30	TA2166	22810410323	VŨ HOÀNG	PHÚC	19/10/2004	D17CNKTDK2	
31	TA2167	22810170134	ĐÀO VĂN	PHƯỚC	16/02/2004	D17TDHHTD2	
32	TA2168	22819150035	VƯƠNG KHẢ	PHƯỚC	17/08/2004	D17NLTT1	
33	TA2169	22810440410	ĐÀO HỨA	PHƯƠNG	02/08/2004	D17THDK&TDH3	
34	TA2170	22810110043	ĐINH PHÚ NGUYỄN	PHƯƠNG	01/02/2004	D17H1	
35	TA2171	22810820065	ĐỖ THANH	PHƯƠNG	27/10/2003	D17TCDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E504**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2172	22810230059	DƯƠNG THỊ	PHƯƠNG	08/03/2004	D17QLSX&TN1	
2	TA2173	22810170323	HOÀNG HUY	PHƯƠNG	15/10/2004	D17TDHHTD3	
3	TA2174	22810430253	HOÀNG VĂN	PHƯƠNG	10/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
4	TA2175	22810310100	LÊ ĐỨC	PHƯƠNG	15/05/2004	D17CNPM2	
5	TA2176	22810310006	LÊ THỊ THANH	PHƯƠNG	24/09/2004	D17CNPM1	
6	TA2177	22810310164	LƯƠNG MINH	PHƯƠNG	07/08/2004	D17CNPM3	
7	TA2178	22810810147	MAI THU	PHƯƠNG	23/08/2004	D17KTDN3	
8	TA2179	22810810184	NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	15/09/2003	D17KTDN3	
9	TA2180	22810710098	NGUYỄN HỒNG	PHƯƠNG	11/10/2004	D17QTDN2	
10	TA2181	22810850027	NGUYỄN LAN	PHƯƠNG	28/09/2004	D17KIEMTOAN1	
11	TA2182	22810640010	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	14/11/2004	D17XDDD&CN	
12	TA2183	22810810008	NGUYỄN NHẤT	PHƯƠNG	21/02/2004	D17KTDN1	
13	TA2184	22819150013	NGUYỄN THÀNH	PHƯƠNG	22/11/2004	D17NLTT1	
14	TA2185	22810840054	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	26/01/2004	D17NGANHANG	
15	TA2186	22810270102	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	31/10/2004	D17KTNL	
16	TA2187	22810810167	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	27/07/2004	D17KTDN3	
17	TA2188	22810810199	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	26/09/2004	D17KTDN3	
18	TA2189	22810810215	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	19/02/2004	D17KTDN2	
19	TA2190	22810850067	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	20/06/2003	D17KIEMTOAN2	
20	TA2191	22810860022	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	05/02/2004	D17KDTMTT1	
21	TA2192	22810230022	PHẠM THỊ MAI	PHƯƠNG	04/07/2004	D17LOGISTICS1	
22	TA2193	22810620002	PHÙNG THANH	PHƯƠNG	12/07/2004	D17CODT1	
23	TA2194	22810860090	TRẦN NGỌC ANH	PHƯƠNG	06/11/2003	D17KDTMTT2	
24	TA2195	22810170377	TRẦN THẾ	PHƯƠNG	08/04/2004	D17TDHHTD3	

25	TA2196	22810230178	TRẦN TUẤN	PHƯỜNG	10/09/2003	D17QLSX&TN2	
26	TA2197	22810860077	VŨ THẾ	PHƯỜNG	16/08/2003	D17KDTMTT2	
27	TA2198	22810850079	VŨ THỊ BÍCH	PHƯỜNG	07/04/2004	D17KIEMTOAN2	
28	TA2199	22819110131	BẠCH HƯNG	QUÂN	27/12/2004	D17NHIETDIEN	
29	TA2200	22810310251	BÙI ANH	QUÂN	04/07/2004	D17CNPM4	
30	TA2201	22810310260	CẦN ANH	QUÂN	14/06/2004	D17CNPM4	
31	TA2202	22810340124	ĐÀM HỒNG	QUÂN	29/12/2004	D17HTTMDT	
32	TA2203	22810430536	ĐÀO HỒNG	QUÂN	17/06/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA2204	22810170291	ĐINH HỒNG	QUÂN	21/08/2004	D17TDHHTD2	
34	TA2205	22810110372	ĐỖ TRUNG	QUÂN	27/11/2004	D17H3	
35	TA2206	22810810219	ĐỖ VIỆT	QUÂN	24/08/2004	D17KTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E601

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2207	22810710181	DƯƠNG MINH	QUÂN	13/09/2004	D17QTDN3	
2	TA2208	22810430176	GIÁP ĐOÀN	QUÂN	18/04/2004	D17TDH&DKTBCN2	
3	TA2209	22810620038	GIÁP VĂN	QUÂN	04/12/2004	D17CODT1	
4	TA2210	22810430116	HÀ MINH	QUÂN	23/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
5	TA2211	22810310005	HOÀNG MINH	QUÂN	07/01/2004	D17CNPM1	
6	TA2212	22810410302	HOÀNG VĂN	QUÂN	12/09/2004	D17CNKTDK2	
7	TA2213	22810540256	LÊ HỮU	QUÂN	26/09/2004	D17DT&KTMT1	
8	TA2214	22810230153	NGÔ ANH	QUÂN	06/07/2004	D17QLSX&TN2	
9	TA2215	22810440497	NGUYỄN ANH	QUÂN	09/03/2004	D17THDK&TDH3	
10	TA2216	22810660113	NGUYỄN ANH	QUÂN	17/09/2004	D17CNCTTBD	
11	TA2217	22819120053	NGUYỄN ANH	QUÂN	06/04/2004	D17DIENLANH1	
12	TA2218	22810170394	NGUYỄN ĐOÀN MINH	QUÂN	10/12/2004	D17TDHHTD3	
13	TA2219	22810440333	NGUYỄN ĐỨC	QUÂN	05/03/2004	D17THDK&TDH2	
14	TA2220	22810110235	NGUYỄN ĐỨC MINH	QUÂN	03/12/2004	D17H2	
15	TA2221	22810440398	NGUYỄN LƯƠNG	QUÂN	11/02/2004	D17THDK&TDH3	
16	TA2222	22810110306	NGUYỄN MINH	QUÂN	21/12/2004	D17H3	
17	TA2223	22810170108	NGUYỄN MINH	QUÂN	13/10/2004	D17TDHHTD1	
18	TA2224	22810710132	NGUYỄN MINH	QUÂN	17/08/2004	D17QTDN2	
19	TA2225	22810650005	NGUYỄN NHẬT	QUÂN	07/01/2004	D17XDDD&CN	
20	TA2226	22810170444	NGUYỄN PHẠM MINH	QUÂN	17/01/2004	D17TDHHTD3	
21	TA2227	22810640052	NGUYỄN TRUNG	QUÂN	04/04/2004	D17QLDA&CTXD1	
22	TA2228	22810620020	NGUYỄN VŨ	QUÂN	13/09/2004	D17CODT1	
23	TA2229	22810860049	PHẠM BẢO	QUÂN	09/06/2004	D17KDTMTT1	
24	TA2230	22810110225	PHẠM MINH	QUÂN	23/07/2004	D17H2	

25	TA2231	22810540167	TRẦN ĐÌNH	QUÂN	13/09/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA2232	22810310092	TRẦN HỒNG	QUÂN	06/01/2004	D17CNPM2	
27	TA2233	22810350391	TRẦN NHẬT	QUÂN	21/11/2004	D17TTNT&TGMT	
28	TA2234	22819150018	TRỊNH ANH	QUÂN	03/10/2004	D17NLTT1	
29	TA2235	22810430118	TRƯỜNG MINH	QUÂN	21/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
30	TA2236	22810310136	VŨ TRUNG	QUÂN	27/12/2004	D17CNPM2	
31	TA2237	22810410091	BÙI KHẮC	QUANG	15/07/2004	D17CNKTDK1	
32	TA2238	22810310162	BÙI VĂN	QUANG	01/09/2004	D17CNPM3	
33	TA2239	22810410456	CẦN NGỌC	QUANG	14/05/2004	D17CNKTDK2	
34	TA2240	22810540265	ĐẶNG MINH	QUANG	20/05/2004	D17DT&KTMT2	
35	TA2241	22819140123	HÀ DUY	QUANG	30/06/2004	D17QLMTCN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E602**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2242	22810610043	HÀ VIỆT	QUANG	27/10/2004	D17CKCTM	
2	TA2243	22810410483	HỒ NGỌC	QUANG	14/05/2004	D17CNKTDK2	
3	TA2244	22810000176	HOÀNG VĂN	QUANG	18/09/2004	D17QLNLTN	
4	TA2245	22810710167	KIỀU CAO	QUANG	30/06/2004	D17QTDN3	
5	TA2246	22810430016	LÊ VINH	QUANG	25/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
6	TA2247	22810430296	LÝ NHẬT	QUANG	12/06/2002	D17TDH&DKTBCN3	
7	TA2248	22810410307	MAI ĐĂNG	QUANG	04/10/2004	D17THDK&TDH3	
8	TA2249	22810440310	MAI TIẾN	QUANG	01/11/2004	D17THDK&TDH2	
9	TA2250	22810640030	NGUYỄN ĐĂNG	QUANG	11/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
10	TA2251	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	27/08/2004	D17CODT2	
11	TA2252	22810310438	NGUYỄN GIA	QUANG	19/09/2004	D17CNPM5	
12	TA2253	22810640017	NGUYỄN HUY	QUANG	11/12/2004	D17QLDA&CTXD1	
13	TA2254	22810320389	NGUYỄN MINH	QUANG	15/09/2004	D17QTANM	
14	TA2255	22810410420	NGUYỄN MINH	QUANG	23/02/2004	D17CNKTDK2	
15	TA2256	22810640112	NGUYỄN MINH	QUANG	19/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
16	TA2257	22810710060	NGUYỄN MINH	QUANG	16/12/2004	D17QTDN1	
17	TA2258	22819150007	NGUYỄN MINH	QUANG	21/05/2004	D17NLTT1	
18	TA2259	22810310087	NGUYỄN NHẬT	QUANG	02/06/2004	D17CNPM2	
19	TA2260	22810310064	NGUYỄN THÀNH	QUANG	11/12/2004	D17CNPM1	
20	TA2261	22810710026	NGUYỄN TIẾN	QUANG	05/04/2004	D17QTDN1	
21	TA2262	22819120039	NGUYỄN TIẾN	QUANG	11/09/2004	D17DIENLANH1	
22	TA2263	22810310333	NGUYỄN TRỌNG	QUANG	14/10/2004	D17CNPM5	
23	TA2264	22810110179	NGUYỄN VIỆT	QUANG	11/04/2004	D17H2	
24	TA2265	22810230189	NGUYỄN XUÂN	QUANG	24/01/2003	D17LOGISTICS2	

25	TA2266	22810430275	PHẠM LINH	QUANG	02/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
26	TA2267	22819150036	PHẠM NHẬT	QUANG	04/12/2004	D17NLTT1	
27	TA2268	22810110258	PHAN ĐỨC	QUANG	24/10/2004	D17H2	
28	TA2269	22810640076	TRẦN ĐĂNG	QUANG	30/01/2004	D17QLDA&CTXD2	
29	TA2270	22810410036	TRẦN MINH	QUANG	19/06/2004	D17TDH&DKTBCN3	
30	TA2271	22819110055	TRẦN MINH	QUANG	13/11/2004	D17NHIETDIEN	
31	TA2272	22819140117	TRẦN MINH	QUANG	08/12/2004	D17QLMTCN	
32	TA2273	22810620049	TRẦN THIÊN	QUANG	14/10/2003	D17CODT1	
33	TA2274	22819150077	TRỊNH ĐỨC	QUANG	26/03/2001	D17NLTT2	
34	TA2275	22810510195	TRỊNH MINH	QUANG	04/11/2004	D17DTVT2	
35	TA2276	22810110078	VŨ NHẬT	QUANG	18/10/2004	D17H1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E603**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2277	22810530271	VŨ NHẬT	QUANG	11/11/2004	D17TBDTYT	
2	TA2278	22819150032	VŨ CÔNG	QUẢNG	02/07/2004	D17NLTT1	
3	TA2279	22810310299	ĐẶNG ĐÌNH	QUÍ	20/01/2004	D17CNPM5	
4	TA2280	22819120078	DƯƠNG TRUNG	QUỐC	06/05/2004	D17DIENLANH1	
5	TA2281	22810540087	NGUYỄN DƯƠNG	QUỐC	29/03/2004	D17DT&KTMT1	
6	TA2282	22810710096	TRƯỜNG ĐỖ ANH	QUỐC	31/07/2004	D17QTDN2	
7	TA2283	22810170003	ĐÀO NHẬT	QUÝ	02/01/2004	D17TDHHTD1	
8	TA2284	22810440496	NGUYỄN HỮU	QUÝ	09/04/2004	D17THDK&TDH3	
9	TA2285	22810110029	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	15/11/2004	D17H1	
10	TA2286	22810320272	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	19/02/2004	D17QTANM	
11	TA2287	22810540046	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	17/05/2003	D17DT&KTMT1	
12	TA2288	22810860065	NGUYỄN PHÚ	QUÝ	03/11/2004	D17KDTMTT2	
13	TA2289	22810310200	NGUYỄN TIẾN	QUÝ	18/01/2004	D17CNPM3	
14	TA2290	22810440490	PHẠM VĂN	QUÝ	19/06/2004	D17THDK&TDH3	
15	TA2291	22810310011	VŨ KIM	QUÝ	28/10/2004	D17CNPM1	
16	TA2292	22810840131	HOÀNG THU	QUYÊN	26/05/2004	D17NGANHANG	
17	TA2293	22810810093	NGUYỄN MAI HẠNH	QUYÊN	24/09/2004	D17KTDN2	
18	TA2294	22810310231	ĐÀO DUY	QUYÊN	03/07/2004	D17CNPM4	
19	TA2295	22810110133	KIỀU VĂN	QUYÊN	08/03/2004	D17DCN&DD1	
20	TA2296	22810510076	VÕ VĂN	QUYÊN	16/06/2002	D17DTVT1	
21	TA2297	22810430143	VŨ THẾ	QUYÊN	20/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
22	TA2298	22810230138	KHUẤT QUANG	QUYẾT	13/11/2004	D17LOGISTICS2	
23	TA2299	22810440259	NGUYỄN GIA	QUYẾT	09/01/2004	D17THDK&TDH2	
24	TA2300	22810310233	VŨ XUÂN	QUYẾT	21/11/2004	D17CNPM4	

25	TA2301	22810810053	ĐÀO THỊ HƯƠNG	QUỲNH	18/12/2004	D17KTDN1	
26	TA2302	22810230058	ĐỖ THÚY	QUỲNH	12/11/2004	D17LOGISTICS1	
27	TA2303	22819110104	HỒ ĐỨC	QUỲNH	06/09/2004	D17NHIETDIEN	
28	TA2304	22810230060	HOÀNG THU	QUỲNH	03/10/2004	D17QLSX&TN1	
29	TA2305	22810850058	LÊ NGỌC	QUỲNH	16/01/2004	D17KIEMTOAN1	
30	TA2306	22810710130	LÊ THỊ HƯƠNG	QUỲNH	19/05/2004	D17QTDN2	
31	TA2307	22810710042	NGUYỄN DIỄM	QUỲNH	19/08/2004	D17QTDN1	
32	TA2308	22810710202	NGUYỄN MAI	QUỲNH	30/10/2004	D17QTDN3	
33	TA2309	22810810032	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	03/11/2004	D17KTDN1	
34	TA2310	22810810135	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	01/07/2004	D17KTDN2	
35	TA2311	22810850082	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	27/02/2004	D17KIEMTOAN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E604

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2312	22810830173	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	22/02/2004	D17KT&KS	
2	TA2313	22810810142	NGUYỄN THUÝ	QUỲNH	14/02/2004	D17KTDN3	
3	TA2314	22810410117	VÀNG THỊ	QUỲNH	17/11/2004	D17CNKTDK1	
4	TA2315	22810610025	VŨ MẠNH	QUỲNH	05/09/2004	D17CKCTM	
5	TA2316	22810810143	VŨ NHƯ	QUỲNH	15/12/2004	D17KTDN3	
6	TA2317	22810540247	VŨ THỊ	QUỲNH	13/09/2004	D17DT&KTMT2	
7	TA2318	22810410525	DƯƠNG ĐỨC	SANG	05/09/2004	D17CNKTDK2	
8	TA2319	22810620048	LÊ THANH	SANG	11/09/2004	D17CODT1	
9	TA2320	22810110022	LÊ VĂN	SANG	28/08/2004	D17H1	
10	TA2321	22819150006	NGUYỄN PHÚ	SANG	30/12/2004	D17NLTT1	
11	TA2322	22810310192	TRẦN VĂN	SANG	11/12/2003	D17CNPM3	
12	TA2323	22810410308	VŨ HOÀNG	SANG	10/12/2004	D17CNKTDK2	
13	TA2324	22810310143	TRẦN THIÊN	SÁNG	06/03/2004	D17CNPM2	
14	TA2325	22819140081	NGUYỄN HỮU	SÀNH	02/03/2004	D17QLMTCN	
15	TA2326	22810810095	HOÀNG THỊ	SAO	23/11/2004	D17KTDN2	
16	TA2327	22810710066	SÙNG A	SỈ	01/02/2004	D17QTDN1	
17	TA2328	22810000120	CAO THÁI	SỜN	22/08/2004	D17CNMT&SXNL	
18	TA2329	22810820025	ĐẶNG TRUNG	SỜN	16/09/2004	D17TCDN1	
19	TA2330	22810540101	ĐÀO THANH	SỜN	14/07/2003	D17DT&KTMT1	
20	TA2331	22810640008	ĐỖ DUY	SỜN	29/01/2004	D17QLDA&CTXD1	
21	TA2332	22810270149	ĐỖ TRƯỜNG	SỜN	21/09/2004	D17KTNL	
22	TA2333	22810670015	ĐOÀN MINH	SỜN	27/07/2004	D17CODCT	
23	TA2334	22810310318	DƯƠNG HOÀNG	SỜN	03/03/2004	D17CNPM5	
24	TA2335	22810650128	HOÀNG BẢO	SỜN	07/12/2004	D17XDDD&CN	

25	TA2336	22810650111	HOÀNG LIÊN	SỐN	15/12/2004	D17XDDD&CN	
26	TA2337	22810310275	HOÀNG QUANG	SỐN	27/10/2004	D17CNPM4	
27	TA2338	22810170430	HOÀNG THÁI	SỐN	04/10/2004	D17TDHHTD3	
28	TA2339	22810430199	HOÀNG XUÂN	SỐN	08/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA2340	22810860050	KIỀU TRÍ	SỐN	25/08/2004	D17KDTMTT1	
30	TA2341	22810610084	LÊ ANH	SỐN	20/11/2003	D17CKCTM	
31	TA2342	22810230109	LÊ MINH	SỐN	14/12/2004	D17QLSX&TN1	
32	TA2343	22810430066	LÊ NGUYỄN TRUNG	SỐN	26/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA2344	22810850039	NGUYỄN BẢO	SỐN	08/03/2003	D17KIEMTOAN1	
34	TA2345	22810430218	NGUYỄN CÔNG	SỐN	26/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
35	TA2346	22810240098	NGUYỄN DOÃN	SỐN	14/04/2004	D17QLBDCN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E701**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2347	22819130114	NGUYỄN DUY	SƠN	24/09/2004	D17NHIETCN	
2	TA2348	22810310281	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	01/01/2004	D17CNPM4	
3	TA2349	22810620075	NGUYỄN HỮU	SƠN	14/08/2004	D17CODT2	
4	TA2350	22810310326	NGUYỄN MINH	SON	30/09/2004	D17CNPM5	
5	TA2351	22810610077	NGUYỄN MINH	SON	12/10/2004	D17CKCTM	
6	TA2352	22810620071	NGUYỄN MINH	SƠN	07/09/2004	D17CODT2	
7	TA2353	22810510092	NGUYỄN THÁI	SƠN	19/09/2004	D17DTVT1	
8	TA2354	22819120047	NGUYỄN THẾ	SƠN	20/09/2004	D17DIENLANH1	
9	TA2355	22810230141	NGUYỄN TRUNG	SƠN	05/12/2003	D17LOGISTICS2	
10	TA2356	22810410493	NGUYỄN TU TÙNG	SƠN	15/03/2004	D17CNKTDK2	
11	TA2357	22810640101	NGUYỄN VĂN	SON	03/01/2004	D17QLDA&CTXD2	
12	TA2358	22810660094	NGUYỄN VĂN	SON	22/06/2004	D17CNCCTTBD	
13	TA2359	22810810192	NGUYỄN VĨNH	SƠN	11/09/2004	D17KTDN3	
14	TA2360	22810540089	NGUYỄN VŨ THÁI	SƠN	05/12/2004	D17DT&KTMT1	
15	TA2361	22810110314	PHẠM HẢI	SƠN	02/05/2004	D17H3	
16	TA2362	22810430009	PHẠM THÁI	SƠN	06/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
17	TA2363	22810710050	PHẠM THANH	SƠN	02/05/2004	D17QTDN1	
18	TA2364	22810310043	PHẠM VĂN	SON	05/01/2004	D17CNPM1	
19	TA2365	22810310133	PHAN BÁ	SON	27/03/2004	D17CNPM2	
20	TA2366	22810310206	PHAN TÙNG	SƠN	06/08/2004	D17CNPM3	
21	TA2367	22810620074	PHÙNG VĂN	SƠN	16/02/2004	D17CODT2	
22	TA2368	22810270175	TRẦN HẢI	SƠN	12/10/2001	D17KTNL	
23	TA2369	22810110121	TRẦN XUÂN	SƠN	05/07/2003	D17H1	
24	TA2370	22810710176	TRỊNH CÔNG	SƠN	27/04/2004	D17QTDN3	

25	TA2371	22810720109	TRỊNH HÙNG	SON	24/05/2004	D17QTDN3	
26	TA2372	22810310258	VŨ HOÀNG	SON	05/05/2004	D17CNPM4	
27	TA2373	22810620018	VŨ MẠNH	SON	15/05/2004	D17CODT1	
28	TA2374	22810610010	VŨ MINH	SON	19/01/2004	D17CKCTM	
29	TA2375	22810310254	NGUYỄN THỊ HOÀI	SƯỞNG	28/07/2004	D17CNPM4	
30	TA2376	22819150031	MÃN CÔNG	SỸ	09/08/2004	D17NLTT1	
31	TA2377	22810650130	NGUYỄN QUỐC	SỸ	04/10/2004	D17XDDD&CN	
32	TA2378	22810430013	BÙI XUÂN	TÀI	23/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA2379	22810650020	CAO ANH	TÀI	22/08/2004	D17XDDD&CN	
34	TA2380	22819150015	HÁN NGUYỄN THÀNH	TÀI	14/10/2004	D17NLTT1	
35	TA2381	22810710055	HOÀNG TIẾN	TÀI	13/06/2004	D17QTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E708

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2382	22810310147	LÊ CÔNG	TÀI	28/07/2004	D17CNPM2	
2	TA2383	22810310155	NGÔ ANH	TÀI	17/10/2004	D17CNPM3	
3	TA2384	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	23/10/2004	D17QLSX&TN2	
4	TA2385	22810650132	NGUYỄN MẠNH	TÀI	04/06/2004	D17XDDD&CN	
5	TA2386	22810430265	NGUYỄN VĂN	TÀI	04/02/2004	D17THDK&TDH1	
6	TA2387	22810710059	TRẦN ANH	TÀI	29/01/2004	D17QTDN1	
7	TA2388	22810170365	TRẦN BÁ	TÀI	22/11/2004	D17TDHHTD3	
8	TA2389	22810550062	TRẦN MINH	TÀI	13/09/2003	D17DT&KTMT2	
9	TA2390	22810310033	VŨ TIẾN	TÀI	22/06/2004	D17CNPM1	
10	TA2391	22810710040	BÙI THỊ ÁNH	TÂM	18/09/2004	D17QTDN1	
11	TA2392	22810430356	ĐẶNG VĂN	TÂM	30/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
12	TA2393	22810620028	ĐINH CÔNG	TÂM	20/06/2004	D17CODT1	
13	TA2394	22810810040	ĐOÀN THỊ	TÂM	06/04/2004	D17KTDN1	
14	TA2395	22810230006	ĐOÀN THỊ MINH	TÂM	10/08/2004	D17LOGISTICS1	
15	TA2396	22810230148	HOÀNG THỊ	TÂM	02/05/2004	D17LOGISTICS2	
16	TA2397	22810170476	NGUYỄN ĐỨC	TÂM	11/02/2004	D17TDHHTD1	
17	TA2398	22810350219	NGUYỄN MINH	TÂM	27/06/2004	D17TTNT&TGMT	
18	TA2399	22810110214	NGUYỄN THANH	TÂM	23/01/2004	D17H2	
19	TA2400	22810310160	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	07/03/2004	D17CNPM3	
20	TA2401	22810830006	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	15/04/2004	D17KT&KS	
21	TA2402	22810710051	NGUYỄN TUỆ	TÂM	14/09/2004	D17QTDN1	
22	TA2403	22810110457	HÀ DUY	TÂN	15/01/2004	D17H2	
23	TA2404	22810430157	NGÔ HỮU	TÂN	23/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
24	TA2405	22810430089	NGUYỄN CÔNG	TÂN	27/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	

25	TA2406	22810440032	NGUYỄN PHAN DUY	TÂN	13/07/2004	D17THDK&TDH1	
26	TA2407	22810810071	NGUYỄN THỊ MINH	TÂN	26/04/2004	D17KTDN2	
27	TA2408	22810310076	TRẦN QUANG	TÂN	20/08/2004	D17CNPM1	
28	TA2409	22810170383	NGUYỄN TRỌNG	TẤN	02/08/2004	D17TDHHTD3	
29	TA2410	22810230089	TRẦN NHẬT	TĂNG	22/11/2004	D17LOGISTICS1	
30	TA2411	22810170336	KIM NGỌC	THẠCH	17/06/1998	D17TDHHTD3	
31	TA2412	22819150051	BÙI QUANG	THÁI	09/10/2004	D17NLTT2	
32	TA2413	22810410132	DƯƠNG VĂN	THÁI	26/11/2004	D17CNKTDK1	
33	TA2414	22810710076	HOÀNG DOANH	THÁI	07/04/2004	D17QTDN2	
34	TA2415	22810110475	NGUYỄN MẠNH	THÁI	20/09/2004	D17H3	
35	TA2416	22810340388	NGUYỄN MINH	THÁI	10/04/2004	D17HTTMDT	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E801**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2417	22810670042	NGUYỄN NGỌC	THÁI	02/01/2004	D17CODCT	
2	TA2418	22810640027	NGUYỄN PHƯƠNG	THÁI	18/06/2004	D17QLDA&CTXD1	
3	TA2419	22810640012	NGUYỄN XUÂN	THÁI	19/07/2004	D17QLDA&CTXD1	
4	TA2420	22810170348	PHẠM ĐỨC	THÁI	31/05/2004	D17TDHHTD3	
5	TA2421	22810170115	PHẠM HỒNG	THÁI	18/12/2004	D17TDHHTD1	
6	TA2422	22810410030	PHẠM MINH	THÁI	30/09/2004	D17CNKTKDK1	
7	TA2423	22810310070	PHẠM TRẦN	THÁI	17/06/2004	D17CNPM1	
8	TA2424	22810610026	TẠ TRUNG	THÁI	17/06/2004	D17CKCTM	
9	TA2425	22810160342	TRẦN DUY	THÁI	31/08/2004	D17LDTM	
10	TA2426	22810640125	TRẦN NHẬT	THÁI	03/11/2004	D17QLDA&CTXD2	
11	TA2427	22810640137	TRẦN QUỐC	THÁI	16/08/2004	D17QLDA&CTXD2	
12	TA2428	22810510234	TRẦN XUÂN	THÁI	05/08/2004	D17DTVT2	
13	TA2429	22810110126	TRỊNH QUỐC	THÁI	17/09/2004	D17H1	
14	TA2430	22810180252	VŨ HUY	THÁI	28/05/2004	D17DCN&DD1	
15	TA2431	22810710177	VƯƠNG ĐÌNH	THÁI	15/01/2004	D17QTDN3	
16	TA2432	22810810068	LÊ THỊ	THẨM	07/04/2004	D17KTDN1	
17	TA2433	22810850077	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	02/08/2004	D17KIEMTOAN2	
18	TA2434	22810610041	ĐỖ VĂN	THẦN	23/09/2004	D17CKCTM	
19	TA2435	22810230145	NGUYỄN THẾ	THĂNG	25/01/2004	D17LOGISTICS2	
20	TA2436	22810540174	BÙI ĐỨC	THĂNG	23/07/2004	D17DT&KTMT2	
21	TA2437	22810230124	BÙI THIÊN	THĂNG	12/05/2004	D17LOGISTICS2	
22	TA2438	22810710044	ĐẶNG TOÀN	THĂNG	05/02/2004	D17QTDLKS	
23	TA2439	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THĂNG	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
24	TA2440	22810350178	ĐINH DUY	THĂNG	24/01/2004	D17TTNT&TGMT	

25	TA2441	22810440312	ĐỖ QUANG	THẮNG	16/10/2004	D17THDK&TDH2	
26	TA2442	22810620046	ĐOÀN NGỌC	THẮNG	13/10/2004	D17CODT1	
27	TA2443	22810230007	HOÀNG CÔNG	THẮNG	12/04/2004	D17LOGISTICS1	
28	TA2444	22810110267	HOÀNG ĐỨC	THẮNG	15/09/2004	D17H2	
29	TA2445	22810230045	LÊ VĂN	THẮNG	01/03/2004	D17QLSX&TN1	
30	TA2446	22810710128	NGÔ CÔNG	THẮNG	16/05/2004	D17QTDN2	
31	TA2447	22810810138	NGÔ ĐỨC CHÍ	THẮNG	12/12/2004	D17KTDN2	
32	TA2448	22810230098	NGÔ MẠNH	THẮNG	28/10/2004	D17LOGISTICS1	
33	TA2449	22810110364	NGUYỄN	THẮNG	27/06/2004	D17H3	
34	TA2450	22810430244	NGUYỄN CHIẾN	THẮNG	11/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
35	TA2451	22810540063	NGUYỄN CHIẾN	THẮNG	17/07/2004	D17DT&KTMT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E802

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 15h30 - 16h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2452	22810170257	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	17/05/2004	D17TDHHTD2	
2	TA2453	22810310060	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	22/02/2004	D17CNPM1	
3	TA2454	22810410206	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	21/11/2004	D17CNKTDK1	
4	TA2455	22810430344	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	16/12/2004	D17THDK&TDH3	
5	TA2456	22810640043	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	12/07/2004	D17QLDA&CTXD1	
6	TA2457	22810640116	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	14/06/2004	D17QLDA&CTXD2	
7	TA2458	22810860038	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	26/06/2004	D17KDTMTT1	
8	TA2459	22810620012	NGUYỄN PHÚ	THẮNG	24/02/2004	D17CODT1	
9	TA2460	22810170210	NGUYỄN QUANG	THẮNG	01/08/2004	D17TDHHTD2	
10	TA2461	22810410210	NGUYỄN QUANG	THẮNG	08/07/2004	D17THDK&TDH2	
11	TA2462	22810640143	NGUYỄN QUANG	THẮNG	27/01/2004	D17QLDA&CTXD2	
12	TA2463	22810650067	NGUYỄN QUANG	THẮNG	02/12/2004	D17XDDĐ&CN	
13	TA2464	22810850016	NGUYỄN QUANG	THẮNG	21/11/2004	D17KIEMTOAN1	
14	TA2465	22819140115	NGUYỄN QUANG	THẮNG	12/12/2004	D17QLMTCN	
15	TA2466	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	19/10/2004	D17DT&KTMT2	
16	TA2467	22810170443	NGUYỄN VĂN TOÀN	THẮNG	11/06/2004	D17TDHHTD3	
17	TA2468	22810160319	PHẠM CAO	THẮNG	02/12/2004	D17LDTM	
18	TA2469	22810430043	PHẠM NGỌC	THẮNG	31/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
19	TA2470	22810320276	PHẠM QUANG	THẮNG	16/11/2004	D17QTANM	
20	TA2471	22810860099	PHAN ĐÌNH	THẮNG	04/09/2004	D17KDTMTT2	
21	TA2472	22810720173	PHAN VIỆT	THẮNG	18/06/2004	D17QTDLKS	
22	TA2473	22810230031	TẠ QUANG	THẮNG	20/03/2004	D17QLSX&TN1	
23	TA2474	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	15/03/2004	D17H1	
24	TA2475	22810410023	TRẦN ĐẠI	THẮNG	06/07/2004	D17CNKTDK1	

25	TA2476	22810540047	TRẦN ĐỨC	THẮNG	02/10/2004	D17DT&KTMT1	
26	TA2477	22810710014	TRẦN MINH	THẮNG	28/06/2004	D17QTDN1	
27	TA2478	22810110406	TRƯƠNG CÔNG	THẮNG	24/02/2004	D17H3	
28	TA2479	22810110103	VÕ ĐỨC	THẮNG	23/06/2004	D17H1	
29	TA2480	22810430330	VŨ ĐỨC	THẮNG	16/11/2004	D17THDK&TDH3	
30	TA2481	22810710032	VŨ ĐỨC	THẮNG	15/02/2004	D17QTDN1	
31	TA2482	22810860008	BÙI TRANG	THANH	26/07/2004	D17KDTMTT1	
32	TA2483	22810510171	ĐÀO CHÍ	THANH	07/01/2004	D17DTVVT1	
33	TA2484	22810810201	DƯƠNG THỊ	THANH	14/09/2004	D17KTDN3	
34	TA2485	22810510022	HOÀNG THỊ THU	THANH	31/10/2004	D17DTVVT1	
35	TA2486	22810840052	LƯƠNG THỊ HỒNG	THANH	25/01/2004	D17NGANHANG	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E806**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 15h30 - 16h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2487	22810620021	NGÔ ĐẮC	THANH	04/09/2004	D17CODT1	
2	TA2488	22810230020	NGUYỄN AN	THANH	11/07/2004	D17LOGISTICS1	
3	TA2489	22810310245	NGUYỄN CHÂU	THANH	10/09/2004	D17CNPM4	
4	TA2490	22810310265	PHẠM NGỌC	THANH	30/06/2004	D17CNPM4	
5	TA2491	22810640070	PHAN QUANG	THANH	29/05/2004	D17QLDA&CTXD1	
6	TA2492	22819140114	ĐINH BÁ	THÀNH	27/10/2004	D17QLMTCN	
7	TA2493	22810510290	ĐỖ NGỌC	THÀNH	03/02/2004	D17DTVT2	
8	TA2494	22810540175	ĐỖ TIẾN	THÀNH	24/03/2004	D17DT&KTMT2	
9	TA2495	22810440416	DƯƠNG HUY	THÀNH	26/09/2004	D17THDK&TDH3	
10	TA2496	22810520170	HỒ HOÀNG	THÀNH	22/07/2004	D17DT&KTMT2	
11	TA2497	22810110196	KHÚC TUẤN	THÀNH	23/02/2004	D17H2	
12	TA2498	22810540226	KHÚC VĂN	THÀNH	30/12/2004	D17DT&KTMT2	
13	TA2499	22810440051	LÊ TIẾN	THÀNH	02/07/2004	D17THDK&TDH1	
14	TA2500	22810410319	LỖ TIẾN	THÀNH	22/03/2004	D17CNKTKDK2	
15	TA2501	22810230196	NGÔ MINH	THÀNH	24/08/2004	D17LOGISTICS2	
16	TA2502	22810170412	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	17/05/2004	D17TDHHTD3	
17	TA2503	22819140108	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	26/04/2004	D17QLMTCN	
18	TA2504	22810860093	NGUYỄN QUANG	THÀNH	06/04/2004	D17KDTMTT2	
19	TA2505	22810540036	NGUYỄN QUỐC	THÀNH	04/04/2004	D17DT&KTMT1	
20	TA2506	22810320194	NGUYỄN TẤN	THÀNH	15/07/2004	D17QTANM	
21	TA2507	22810430336	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	03/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	
22	TA2508	22810110189	NGUYỄN TRƯỜNG	THÀNH	31/03/2004	D17H2	
23	TA2509	22810540088	NGUYỄN VIỆT	THÀNH	26/09/2004	D17DT&KTMT1	
24	TA2510	22810310360	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	09/03/2004	D17CNPM5	

25	TA2511	22819130512	PHẠM NGỌC	THÀNH	14/10/2004	D17NHIETCN	
26	TA2512	22810230008	PHẠM PHÚC	THÀNH	31/12/2004	D17LOGISTICS1	
27	TA2513	22810110069	PHẠM TIỀN	THÀNH	07/12/2004	D17H1	
28	TA2514	22810310073	PHẠM TIỀN	THÀNH	04/10/2004	D17CNPM1	
29	TA2515	22810270118	PHAN HỮU	THÀNH	26/08/2004	D17KTNL	
30	TA2516	22810110032	TRẦN ĐỨC	THÀNH	06/05/2004	D17H1	
31	TA2517	22810310238	TRẦN GIA	THÀNH	02/03/2004	D17CNPM4	
32	TA2518	22810410194	TRẦN TUẤN	THÀNH	26/11/2004	D17CNKTDK1	
33	TA2519	22819120031	TRƯỜNG HUY	THÀNH	02/07/2004	D17DIENLANH1	
34	TA2520	22819120027	VŨ ĐĂNG	THÀNH	09/08/2004	D17DIENLANH1	
35	TA2521	22810230203	AN NGỌC	THẢO	16/07/2004	D17LOGISTICS2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)